



**Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng
Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam**

Báo cáo tài chính cho năm kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2012

**Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Nông nghiệp
và Phát triển Nông thôn Việt Nam**
Thông tin về Công ty

Giấy phép Hoạt động-

Kinh doanh

Chứng khoán số 108/UBCK-GP

ngày 20 tháng 8 năm 2010

Giấy phép Hoạt động Kinh doanh Chứng khoán và các giấy phép điều chỉnh do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp.

Hội đồng

Quản trị

Ông Hà Huy Toàn	Chủ tịch
Ông Phạm Văn Thành	Thành viên
Ông Võ Hồng Nam	Thành viên
Ông Anthony Wong	Thành viên
Ông Lê Văn Minh	Thành viên (miễn nhiệm từ ngày 17 tháng 9 năm 2012)
Bà Vũ Thị Thúy Hà	Thành viên (miễn nhiệm từ ngày 17 tháng 9 năm 2012)
Ông Nguyễn Kim Hậu	Thành viên (miễn nhiệm từ ngày 17 tháng 9 năm 2012)
Ông Lê Văn Hùng	Thành viên (bổ nhiệm từ ngày 17 tháng 9 năm 2012)
Bà Đặng Thị Thanh Hào	Thành viên (bổ nhiệm từ ngày 17 tháng 9 năm 2012)
Ông Trương Thanh Phúc	Thành viên (bổ nhiệm từ ngày 17 tháng 9 năm 2012)
Ông Lê Quốc Tuấn	Thành viên (bổ nhiệm từ ngày 17 tháng 9 năm 2012)
Ông Nguyễn Thanh Kỳ	Thành viên (bổ nhiệm từ ngày 17 tháng 9 năm 2012)

Ban kiểm soát

Ông Vũ Xuân Toán	Trưởng Ban kiểm soát (bổ nhiệm từ ngày 17 tháng 9 năm 2012)
Ông Nguyễn Quốc Tuấn	Trưởng Ban kiểm soát (miễn nhiệm từ ngày 17 tháng 9 năm 2012)
Ông Dương Sơn Tùng	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Hồng Nhung	Thành viên
Bà Ngô Thị Hoàng Nga	Thành viên
Bà Hoàng Thị Phương	Thành viên (miễn nhiệm từ ngày 17 tháng 9 năm 2012)
Ông Nguyễn Ngọc Táo	Thành viên (bổ nhiệm từ ngày 17 tháng 9 năm 2012)

Ban Giám đốc

Ông Hà Huy Toàn	Tổng Giám đốc
Ông Lê Văn Minh	Phó Tổng Giám đốc
Bà Vũ Thị Thúy Hà	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Kim Hậu	Phó Tổng Giám đốc
Ông Phạm Văn Thành	Phó Tổng Giám đốc (miễn nhiệm từ ngày 17 tháng 9 năm 2012)
Ông Bùi Đức Thắng	Phó Tổng Giám đốc

Trụ sở đăng ký 172 Ngọc Khánh, Quận Ba Đình
Hà Nội, Việt Nam

**Công ty
kiểm toán**

Công ty TNHH KPMG
Việt Nam

**Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Nông nghiệp
và Phát triển Nông thôn Việt Nam**
Báo cáo của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày báo cáo tài chính theo Thông tư số 95/2008/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2008 và Thông tư số 162/2010/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2010 do Bộ Tài chính ban hành về Hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán, các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan. Theo ý kiến của Ban Giám đốc Công ty:

- (a) báo cáo tài chính được trình bày từ trang 4 đến trang 47 đã được lập và trình bày để phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2012, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với Thông tư số 95/2008/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2008 và Thông tư số 162/2010/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2010 do Bộ Tài chính ban hành về Hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán, các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan; và
- (b) tại ngày lập báo cáo này, không có lý do gì để Ban Giám đốc Công ty cho rằng Công ty sẽ không thể thanh toán các khoản nợ phải trả khi đến hạn.

Tại ngày lập báo cáo này, Ban Giám đốc Công ty đã phê duyệt phát hành báo cáo tài chính này.

Thay mặt Ban Giám đốc



Hà Nội, ngày 31 tháng 3 năm 2013



KPMG Limited
46th Floor, Keangnam Hanoi Landmark Tower,
72 Building, Plot E6, Pham Hung Street,
Me Tri, Tu Liem, Hanoi city
The Socialist Republic of Vietnam

Telephone + 84 (4) 3946 1600
Fax + 84 (4) 3946 1601
Internet www.kpmg.com.vn

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi các Cổ đông

Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Nông Nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam

Phạm vi kiểm toán

Chúng tôi đã kiểm toán bảng cân đối kế toán đính kèm của Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam ("Công ty") tại 31 tháng 12 năm 2012 và báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo thay đổi vốn chủ sở hữu, báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm kết thúc cùng ngày và các thuyết minh kèm theo, được Ban Giám đốc Công ty phê duyệt phát hành ngày 31 tháng 3 năm 2013, được trình bày từ trang 4 đến trang 47. Việc lập và trình bày báo cáo tài chính này thuộc trách nhiệm của Ban Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính này căn cứ trên kết quả kiểm toán của chúng tôi. Báo cáo tài chính của Công ty cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011 được kiểm toán bởi một công ty kiểm toán khác và công ty này đã đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần đối với báo cáo tài chính này trong báo cáo kiểm toán ngày 31 tháng 3 năm 2012.

Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi phải lập kế hoạch và thực hiện công việc kiểm toán để có được sự đảm bảo hợp lý rằng báo cáo tài chính không chứa đựng các sai sót trọng yếu. Công việc kiểm toán bao gồm việc kiểm tra, trên cơ sở chọn mẫu, các bằng chứng xác minh cho các số liệu và thuyết trình trong báo cáo tài chính. Công việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá các nguyên tắc kế toán được áp dụng và các ước tính quan trọng của Ban Giám đốc, cũng như việc đánh giá cách trình bày tổng quát của báo cáo tài chính. Chúng tôi cho rằng công việc kiểm toán đã đưa ra những cơ sở hợp lý để làm căn cứ cho ý kiến của chúng tôi.

Ý kiến kiểm toán

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, về tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn tại ngày 31 tháng 12 năm 2012, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ trong năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với Thông tư số 95/2008/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2008, Thông tư số 162/2010/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2010 do Bộ Tài chính ban hành về hướng dẫn kế toán áp dụng với công ty chứng khoán, các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan.

Công ty TNHH KPMG

Việt Nam

Giấy chứng nhận đầu tư số: 011043000345

Báo cáo kiểm toán số: 13-02-043



Đàm Xuân Lâm

Chứng chỉ kiểm toán viên số N.0861/KTV

Phó Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 31 tháng 3 năm 2013

Nguyễn Tâm Anh

Chứng chỉ kiểm toán viên số 0651/KTV

**Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Nông nghiệp
và Phát triển Nông thôn Việt Nam**
Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2012

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2012 VND	31/12/2011 VND (Phân loại lại)
TÀI SẢN				
A TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		4.424.433.008.218	2.087.880.614.179
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	6	436.741.219.472	545.055.676.364
Tiền	111		216.741.219.472	122.055.676.364
Các khoản tương đương tiền	112		220.000.000.000	423.000.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	7	1.555.494.479.944	95.225.760.350
Đầu tư ngắn hạn	121		1.695.901.394.530	284.380.834.996
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		(140.406.914.586)	(189.155.074.646)
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		2.425.489.786.175	1.423.646.227.430
Phải thu của khách hàng	131	8	2.364.744.255.030	1.164.954.419.803
Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán	135		24.624.000	-
Các khoản phải thu khác	138	9	224.835.059.835	405.220.345.317
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139	10	(164.114.152.690)	(146.528.537.690)
IV. Hàng tồn kho	140		121.702.400	205.995.500
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		6.585.820.227	23.746.954.535
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	11	1.177.011.881	3.337.203.536
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		427.919.005	381.837.187
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	12	4.713.921.851	19.140.635.026
Tài sản ngắn hạn khác	158		266.967.490	887.278.786
B TÀI SẢN DÀI HẠN	200		1.499.632.215.533	4.005.486.841.631
II. Tài sản cố định	220		18.347.216.178	19.606.991.958
Tài sản cố định hữu hình	221	13	10.535.325.716	10.341.620.629
Nguyên giá	222		48.012.144.512	42.365.087.672
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(37.476.818.796)	(32.023.467.043)
Tài sản cố định vô hình	227	14	7.811.890.462	5.541.568.329
Nguyên giá	228		26.021.298.605	20.220.586.105
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(18.209.408.143)	(14.679.017.776)
Chi phí đầu tư xây dựng cơ bản dở dang	230	15	-	3.723.803.000
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	7	1.342.612.971.832	3.862.468.938.766
Đầu tư chứng khoán dài hạn	253		1.539.690.746.100	3.976.767.842.340
Chứng khoán sẵn sàng để bán	254		1.539.690.746.100	3.976.767.842.340
Đầu tư dài hạn khác	258		1.669.064.655	1.669.064.655
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		(198.746.838.923)	(115.967.968.229)

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành báo cáo tài chính này

**Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Nông nghiệp
và Phát triển Nông thôn Việt Nam**
Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 (tiếp theo)

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2012 VND	31/12/2011 VND (Phân loại lại)
V. Tài sản dài hạn khác	260		138.672.027.523	123.410.910.907
Chi phí trả trước dài hạn	261	16	35.684.540.947	48.710.974.214
Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262	17	68.712.173.751	41.760.431.693
Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	263	18	11.479.456.825	10.203.649.000
Tài sản dài hạn khác	268	19	22.795.856.000	22.735.856.000
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		5.924.065.223.751	6.093.367.455.810
NGUỒN VỐN				
A NỢ PHẢI TRẢ	300		3.662.702.244.640	3.811.490.150.740
I. Nợ ngắn hạn	310		3.662.335.901.843	1.811.218.305.682
Vay và nợ ngắn hạn	311	20	2.100.000.000.000	135.000.000.000
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314		23.601.240	-
Phải trả người lao động	315		10.020.478.663	5.201.408.784
Chi phí phải trả	316	21	203.120.728.043	378.896.291.335
Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	320	22	164.196.782.740	80.160.121.089
Phải trả hộ cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	321		861.279.290	1.001.599.810
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		254.613.454	1.026.799.564
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	328	23	1.183.858.418.413	1.209.932.085.100
II. Nợ dài hạn	330		366.342.797	2.000.271.845.058
Vay và nợ dài hạn	334	24	-	2.000.000.000.000
Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		366.342.797	271.845.058
B VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		2.261.362.979.111	2.281.877.305.070
I. Vốn chủ sở hữu	410		2.261.362.979.111	2.281.877.305.070
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	25	2.120.000.000.000	2.120.000.000.000
Thặng dư vốn cổ phần	412	25	3.752.303.169	3.752.303.169
Cổ phiếu quỹ	414	25	(10.763.723.000)	(10.763.723.000)
Quỹ đầu tư và phát triển	417		18.592.075.761	18.592.075.761
Quỹ dự phòng tài chính	418		22.807.362.969	17.471.205.591
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	419		28.674.975.035	23.338.817.657
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		78.299.985.177	109.486.625.892
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		5.924.065.223.751	6.093.367.455.810

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành báo cáo tài chính này

**Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Nông nghiệp
và Phát triển Nông thôn Việt Nam**
Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 (tiếp theo)

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	Mã số	31/12/2012 VND	31/12/2011 VND
2. Vật tư, chứng chỉ có giá nhận giữ hộ	002	845.593.803.658	1.519.193.873.378
4. Nợ khó đòi đã xử lý	004	394.671.443.392	6.278.968.166
6. Chứng khoán lưu ký	006	13.039.165.260.000	12.449.065.040.000
Trong đó:			
6.1 Chứng khoán giao dịch	007	10.368.652.350.000	6.611.413.650.000
6.1.1 Chứng khoán giao dịch của thành viên lưu ký	008	152.221.410.000	245.074.730.000
6.1.2 Chứng khoán giao dịch của khách hàng trong nước	009	9.601.247.970.000	6.063.664.010.000
6.1.3 Chứng khoán giao dịch của khách hàng nước ngoài	010	615.182.970.000	302.674.910.000
6.2 Chứng khoán tạm ngừng giao dịch	012	470.000	1.843.828.120.000
6.2.1 Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của thành viên lưu ký	013	470.000	470.000
6.2.2 Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của khách hàng trong nước	014	-	1.824.227.650.000
6.2.3 Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của khách hàng nước ngoài	015	-	19.600.000.000
6.3 Chứng khoán cầm cố	017	2.288.554.750.000	3.894.941.790.000
6.3.2 Chứng khoán cầm cố của khách hàng trong nước	019	2.073.151.720.000	3.767.791.720.000
6.3.2 Chứng khoán cầm cố của khách hàng nước ngoài	020	215.403.030.000	127.150.070.000
6.5 Chứng khoán chờ thanh toán	027	106.763.400.000	70.294.400.000
6.5.2 Chứng khoán chờ thanh toán của khách hàng trong nước	029	106.763.400.000	70.294.400.000
6.6 Chứng khoán phong tỏa chờ rút	032	80.000	-
6.6.2 Chứng khoán phong tỏa chờ rút của khách hàng trong nước	034	80.000	-
6.7 Chứng khoán chờ giao dịch	037	194.210.000	3.587.080.000
6.7.1 Chứng khoán chờ giao dịch của thành viên lưu ký	038	-	1.100.000
6.7.2 Chứng khoán chờ giao dịch của khách hàng trong nước	039	194.210.000	3.585.980.000
6.8 Chứng khoán ký quỹ đảm bảo khoản vay	042	275.000.000.000	25.000.000.000
6.8.2 Chứng khoán ký quỹ đảm bảo khoản vay của thành viên trong nước	044	275.000.000.000	25.000.000.000

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành báo cáo tài chính này

**Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Nông nghiệp
và Phát triển Nông thôn Việt Nam**
Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 (tiếp theo)

	Mã số	31/12/2012 VND	31/12/2011 VND
7. Chứng khoán lưu ký của những công ty đại chúng chưa niêm yết	050	191.417.290.000	190.915.720.000
Trong đó			
7.1 Chứng khoán giao dịch	051	177.810.300.000	168.917.720.000
7.1.1 Chứng khoán giao dịch của thành viên lưu ký	052	24.951.870.000	23.607.900.000
7.1.2 Chứng khoán giao dịch của thành viên trong nước	053	152.858.430.000	141.418.820.000
7.1.3 Chứng khoán giao dịch của thành viên nước ngoài	054	-	3.891.000.000
7.2 Chứng khoán tạm ngừng giao dịch	056	-	21.084.000.000
7.2.2 Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của khách hàng trong nước	058	-	21.084.000.000
7.5 Chứng khoán chờ thanh toán	071	257.000.000	202.000.000
7.5.2 Chứng khoán chờ thanh toán của thành viên trong nước	073	257.000.000	202.000.000
7.7 Chứng khoán sửa lỗi giao dịch	081	13.349.990.000	712.000.000
8. Chứng khoán chưa lưu ký của khách hàng	082	-	140.900.000
9. Chứng khoán chưa lưu ký của công ty chứng khoán	083	2.928.191.200.000	2.977.681.020.000

Người lập:

Bà Mai Thị Thủy

Bà Mai Thị Thủy
Kế toán trưởng

Người duyệt:



Ngày 31 tháng 3 năm 2013

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành báo cáo tài chính này

**Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Nông nghiệp
và Phát triển Nông thôn Việt Nam**

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

	Mã số	Thuyết minh	2012 VND	2011 VND
Doanh thu	01		876.964.808.985	1.327.524.788.481
Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán	01.1	26	34.940.309.923	26.028.851.338
Doanh thu hoạt động đầu tư chứng khoán	01.2	27	458.609.441.352	555.078.310.220
Doanh thu đại lý phát hành chứng khoán	01.4		4.749.972.313	4.414.888.637
Doanh thu hoạt động tư vấn	01.5		3.156.255.534	969.590.908
Doanh thu hoạt động lưu ký chứng khoán	01.6		2.922.785.083	-
Doanh thu hoạt động ủy thác đầu giá	01.7		28.252.917	-
Doanh thu khác	01.9	28	372.557.791.863	741.033.147.378
Các khoản giảm trừ doanh thu	02		(67.722.853)	(123.029.079)
Doanh thu thuần từ hoạt động kinh doanh	10		876.897.086.132	1.327.401.759.402
Chi phí hoạt động kinh doanh	11	29	(769.083.959.393)	(1.166.577.246.656)
Lợi nhuận gộp từ hoạt động kinh doanh	20		107.813.126.739	160.824.512.746
Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	30	(36.889.239.220)	(29.145.789.371)
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		70.923.887.519	131.678.723.375
Thu nhập khác	31		580.870	-
Chi phí khác	32		(5.500.000)	-
Lợi nhuận khác	40		(4.919.130)	-
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		70.918.968.389	131.678.723.375
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	31	(32.213.165.413)	-
Lợi ích/(Chi phí) thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	31	26.951.742.058	(24.955.575.822)
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		65.657.545.034	106.723.147.553
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	70	32	311	505

Người lập:

Bà Mai Thị Thùy
Kế toán trưởng

Người duyệt:



Ông Hà Huy Toàn
Tổng Giám đốc

Ngày 31 tháng 3 năm 2013

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành báo cáo tài chính này

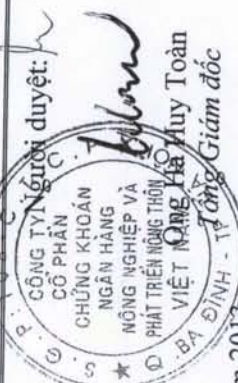
Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam
Báo cáo thay đổi vốn chủ sở hữu cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2011	Vốn cổ phần VND	Thặng dư vốn VND	Cổ phiếu quỹ VND	Quỹ đầu tư và phát triển VND	Quỹ dự phòng tài chính VND	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
	2.120.000.000.000	3.752.303.169	(470.000)	18.592.075.761	7.746.698.234	-	194.490.147.141	2.344.580.754.305
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	-	-	-	-
Mua lại cổ phiếu quỹ	-	-	(10.763.253.000)	-	-	-	106.723.147.553	106.723.147.553
Phân bổ vào các quỹ	-	-	-	-	-	-	-	(10.763.253.000)
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	9.724.507.357	23.338.817.657	(33.063.325.014)	-
Thù lao Hội đồng Quản trị và Thành viên Ban kiểm soát	-	-	-	-	-	-	(8.878.475.217)	(8.878.475.217)
Cổ tức (Thuyết minh 33)	-	-	-	-	-	-	(1.944.901.471)	(1.944.901.471)
	-	-	-	-	-	-	(147.839.967.100)	(147.839.967.100)
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2012	2.120.000.000.000	3.752.303.169	(10.763.723.000)	18.592.075.761	17.471.205.591	23.338.817.657	109.486.625.892	2.281.877.305.070
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	-	-	-	-
Phân bổ vào các quỹ	-	-	-	-	-	-	65.657.545.034	65.657.545.034
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	5.336.157.378	5.336.157.378	(10.672.314.756)	-
Thù lao Hội đồng Quản trị và Thành viên Ban kiểm soát	-	-	-	-	-	-	(4.802.541.640)	(4.802.541.640)
Cổ tức (Thuyết minh 33)	-	-	-	-	-	-	(1.113.347.213)	(1.113.347.213)
	-	-	-	-	-	-	(80.255.982.140)	(80.255.982.140)
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2012	2.120.000.000.000	3.752.303.169	(10.763.723.000)	18.592.075.761	22.807.362.969	28.674.975.035	78.299.985.177	2.261.362.979.111

Người lập:

(Chữ ký)

Bà Mai Thị Thùy
Kế toán trưởng



Ngày 31 tháng 3 năm 2013

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành báo cáo tài chính này

**Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Nông nghiệp
và Phát triển Nông thôn Việt Nam**
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012
(Phương pháp gián tiếp)

	Mã số	2012 VND	2011 VND (Phân loại lại)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
Lợi nhuận trước thuế	01	70.918.968.389	131.678.723.375
<i>Điều chỉnh cho các khoản</i>			
Khấu hao và phân bổ	02	9.044.462.120	6.215.108.688
Trích lập chi phí dự phòng	03	51.616.325.634	33.625.138.057
Thu nhập tiền lãi	05	(771.374.203.917)	(1.257.220.911.810)
Thu nhập từ cổ tức		(1.687.183.554)	(21.212.014.920)
Chi phí lãi vay	06	580.526.750.991	962.154.225.954
Lãi từ hoạt động đầu tư		21.357.081.472	105.169.963.615
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08	(39.597.798.865)	(39.589.767.041)
Biến động các khoản phải thu	09	(1.181.049.345.736)	6.905.220.601.351
Biến động các khoản phải trả và nợ phải trả khác	11	405.997.765.346	(7.953.170.454.861)
Biến động chi phí trả trước và tài sản ngắn hạn khác	12	15.270.918.022	(9.555.201.833)
		(799.378.461.233)	(1.049.347.766.018)
Tiền lãi nhận được		301.602.485.320	612.201.895.178
Tiền lãi vay đã trả	13	(442.508.282.623)	(816.709.825.848)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(17.668.160.149)	(49.246.955.158)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(957.952.418.685)	(1.303.102.651.846)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
Tiền chi để mua sắm tài sản cố định	21	(7.784.686.340)	(11.927.532.857)
Tiền thu đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	23	986.599.455.234	854.264.915.435
Tiền lãi nhận được	27	648.112.020.152	524.243.432.801
Cổ tức nhận được		1.687.183.554	21.212.014.920
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	1.628.613.972.600	1.387.792.830.299

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành báo cáo tài chính này

**Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Nông nghiệp
và Phát triển Nông thôn Việt Nam**
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012
(Phương pháp gián tiếp - tiếp theo)

	Mã số	2012 VND	2011 VND (Phân loại lại)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
Tiền chi mua lại cổ phiếu đã phát hành	32	-	(10.763.253.000)
Tiền vay ngắn hạn và dài hạn nhận được	33	-	401.500.000.000
Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(35.000.000.000)	(416.780.000.000)
Chi phí lãi vay		(632.790.794.707)	(262.137.036.710)
Cổ tức đã trả		(111.185.216.100)	(36.654.751.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(778.976.010.807)	(324.835.040.710)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50	(108.314.456.892)	(240.144.862.257)
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm	60	545.055.676.364	785.200.538.621
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm (Thuyết minh 6)	70	436.741.219.472	545.055.676.364

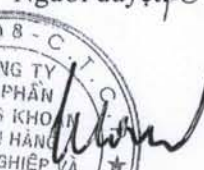
CÁC GIAO DỊCH PHI TIỀN TỆ

Cổ tức thông báo chưa trả cho cổ đông (Thuyết minh 23)	80.255.982.140	111.185.216.100
Xây dựng cơ bản dở dang chuyển sang tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình (Thuyết minh 15)	6.307.092.688	-
	86.563.074.828	111.185.216.100

Người lập:


Bà Mai Thị Thủy
Kế toán trưởng

Người duyệt:



Ông Hà Huy Toàn
Tổng Giám đốc

Ngày 31 tháng 3 năm 2013

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành báo cáo tài chính này

**Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Nông nghiệp
và Phát triển Nông thôn Việt Nam**

Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính đính kèm.

1. Đơn vị báo cáo

Công ty cổ phần chứng khoán Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam. Các hoạt động chính của Công ty là thực hiện các hoạt động môi giới chứng khoán, các hoạt động tự doanh chứng khoán và cung cấp dịch vụ tư vấn đầu tư chứng khoán, bảo lãnh phát hành chứng khoán.

Công ty có trụ sở chính tại số 172 Ngọc Khánh, Quận Ba Đình, Hà Nội. Công ty cũng có chi nhánh tại Hà Nội, Đà Nẵng và thành phố Hồ Chí Minh.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012, Công ty có 179 nhân viên (ngày 31 tháng 12 năm 2011: 183 nhân viên).

2. Cơ sở lập báo cáo tài chính

(a) Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính được lập theo Thông tư số 95/2008/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2008 và Thông tư số 162/2010/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2010 do Bộ Tài chính ban hành về Hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán, các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan. Các chuẩn mực và quy định pháp lý này có thể khác biệt trên một số khía cạnh trọng yếu so với các nguyên tắc và chuẩn mực kế toán được thừa nhận rộng rãi ở các quốc gia khác. Do đó, báo cáo tài chính đính kèm không nhằm mục đích phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được thừa nhận rộng rãi ở các nước và các quyền tài phán khác ngoài phạm vi Việt Nam. Hơn nữa, việc sử dụng báo cáo này không nhằm dành cho những đối tượng sử dụng không được biết về các nguyên tắc, thủ tục và thông lệ kế toán Việt Nam.

(b) Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ được lập theo phương pháp gián tiếp.

(c) Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

(d) Đơn vị tiền tệ kế toán

Báo cáo tài chính được lập và trình bày bằng Đồng Việt Nam (“VND”).

**Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Nông nghiệp
và Phát triển Nông thôn Việt Nam**

Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 (tiếp theo)

3. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính này.

(a) Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá hối đoái tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Các giao dịch bằng đơn vị tiền tệ khác VND trong năm được quy đổi sang VND theo tỷ giá hối đoái xấp xỉ tỷ giá hối đoái tại ngày giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

(b) Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định trước, ít rủi ro về thay đổi giá trị và được giữ nhằm đáp ứng nhu cầu thanh toán ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay các mục đích khác.

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền thanh toán giao dịch chứng khoán của nhà đầu tư mà những khoản tiền này được hạch toán riêng biệt với số dư tài khoản tại ngân hàng của Công ty.

(c) Chứng khoán kinh doanh và chứng khoán đầu tư dài hạn

(i) Phân loại

Công ty phân loại chứng khoán niêm yết và chưa niêm yết được mua cho mục đích tự doanh là chứng khoán kinh doanh.

Chứng khoán đầu tư dài hạn là những chứng khoán chưa niêm yết được nắm giữ trong thời hạn không ấn định trước và có thể được bán ra vào bất cứ thời điểm nào (chứng khoán sẵn sàng để bán).

(ii) Ghi nhận

Công ty ghi nhận chứng khoán kinh doanh và chứng khoán đầu tư dài hạn vào ngày Công ty chính thức trở thành một bên theo các điều khoản hợp đồng có hiệu lực của các khoản đầu tư (hạch toán vào ngày giao dịch).

(iii) Đo lường

Chứng khoán kinh doanh và chứng khoán đầu tư dài hạn được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán. Dự phòng giảm giá chứng khoán được lập cho từng loại chứng khoán có giá trị thị trường thấp hơn giá trị ghi sổ.

Đối với chứng khoán kinh doanh đã niêm yết, giá trị thị trường được xác định bằng cách tham khảo giá đóng cửa tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh và giá bình quân tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

**Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Nông nghiệp
và Phát triển Nông thôn Việt Nam**

Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 (tiếp theo)

Đối với chứng khoán kinh doanh chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán nhưng đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom), giá thị trường được xác định là giá giao dịch bình quân trên hệ thống tại ngày lập dự phòng.

Đối với chứng khoán đầu tư dài hạn chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom), giá trị thị trường được xác định là giá trung bình trên cơ sở tham khảo báo giá được cung cấp bởi tối thiểu ba (03) công ty chứng khoán có quy mô lớn và uy tín trên thị trường chứng khoán. Trong trường hợp không thể thu thập được 3 báo giá, thời điểm dự phòng giảm giá chứng khoán được trích lập dựa trên giá trị tài sản ròng của đơn vị được đầu tư tại ngày báo cáo.

Đối với chứng chỉ quỹ, dự phòng giảm giá chứng khoán được lập dựa trên giá trị tài sản ròng của quỹ được đầu tư tại thời điểm báo cáo, trừ khi quỹ đang trong quá trình giải thể. Trong trường hợp đó, giá trị tài sản ròng của quỹ tại thời điểm quyết định giải thể được sử dụng làm cơ sở để tính dự phòng.

Các chứng khoán không có giá tham khảo từ các nguồn trên sẽ được phản ánh theo giá gốc.

(iv) Dừng ghi nhận

Các khoản đầu tư chứng khoán bị dừng ghi nhận khi quyền nhận được các luồng tiền từ các khoản đầu tư bị chấm dứt hoặc Công ty đã chuyển đi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn với quyền sở hữu.

(d) Các khoản phải thu

Các khoản phải thu từ giao dịch chứng khoán và các khoản phải thu khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Đối với các khoản đặt cọc mua chứng khoán, dự phòng phải thu khó đòi bao gồm dự phòng chung và dự phòng cụ thể cho các khoản phải thu có khả năng bị giảm giá. Công ty duy trì một khoản dự phòng chung bằng 0,75% tổng số dư các khoản đặt cọc mua chứng khoán. Dự phòng cụ thể được lập dựa trên ước tính về khả năng thu hồi của các khoản đặt cọc này.

(e) Tài sản cố định hữu hình

(i) Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của tài sản cố định hữu hình gồm giá mua của tài sản, bao gồm cả thuế nhập khẩu, các loại thuế đầu vào không được hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái và vị trí hoạt động cho mục đích sử dụng dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đi vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu thường được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của năm phát sinh chi phí. Trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng các chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn đã được đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

(ii) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

**Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Nông nghiệp
và Phát triển Nông thôn Việt Nam**

Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 (tiếp theo)

• Nhà cửa và vật kiến trúc	4 năm
• Máy móc thiết bị	1,5 – 7 năm
• Phương tiện vận chuyển	6 năm
• Tài sản khác	<u>4 năm</u>

(f) Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình bao gồm phần mềm máy vi tính. Giá mua của phần mềm vi tính mới mà phần mềm vi tính này không là một bộ phận không thể tách rời với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm vi tính được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng 3 năm.

(g) Xây dựng cơ bản dở dang

Xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi phí máy móc chưa lắp đặt xong và phần mềm máy tính chưa hoàn thiện. Công ty không tính khấu hao cho xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình lắp đặt và hoàn thiện.

(h) Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại phát sinh trong việc định giá tài sản và công nợ của doanh nghiệp của Công ty tại thời điểm chuyển đổi từ hình thức công ty trách nhiệm hữu hạn sang hình thức công ty cổ phần vào ngày 10 tháng 07 năm 2009. Lợi thế thương mại được phản ánh theo giá gốc trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Giá gốc của lợi thế thương mại được xác định dựa trên giá trị của doanh nghiệp được định giá tại thời điểm chuyển đổi. Lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng 5 năm.

(i) Các khoản phải trả cho người bán và phải trả khác

Các khoản phải trả cho người bán và phải trả khác được phản ánh theo nguyên giá.

(j) Dự phòng

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Công ty có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

**Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Nông nghiệp
và Phát triển Nông thôn Việt Nam**

Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 (tiếp theo)

Dự phòng trợ cấp thôi việc

Theo Bộ luật Lao động Việt Nam, khi nhân viên làm việc cho Công ty từ 12 tháng trở lên (“nhân viên đủ điều kiện”) tự nguyện chấm dứt hợp đồng lao động của mình thì bên sử dụng lao động phải thanh toán tiền trợ cấp thôi việc cho nhân viên đó tính dựa trên số năm làm việc và mức lương tại thời điểm thôi việc của nhân viên đó. Dự phòng trợ cấp thôi việc được lập trên cơ sở mức lương hiện tại của nhân viên và thời gian họ làm việc cho Công ty.

Theo Luật Bảo hiểm Xã hội, kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2009, Công ty và các nhân viên phải đóng vào quỹ bảo hiểm thất nghiệp do Bảo hiểm Xã hội Việt Nam quản lý. Mức đóng bởi mỗi bên được tính bằng 1% của mức thấp hơn giữa lương cơ bản của nhân viên và 20 lần mức lương tối thiểu chung được Chính phủ quy định trong từng thời kỳ. Với việc áp dụng chế độ bảo hiểm thất nghiệp, Công ty không phải lập dự phòng trợ cấp thôi việc cho thời gian làm việc của nhân viên sau ngày 1 tháng 1 năm 2009. Tuy nhiên, trợ cấp thôi việc phải trả cho các nhân viên đủ điều kiện tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2012 sẽ được xác định dựa trên số năm làm việc của nhân viên được tính đến 31 tháng 12 năm 2008 và mức lương bình quân của họ trong vòng sáu tháng trước thời điểm thôi việc.

(k) Phân loại các công cụ tài chính

Nhằm mục đích duy nhất là cung cấp các thông tin thuyết minh về tầm quan trọng của các công cụ tài chính đối với tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty và tính chất và mức độ rủi ro phát sinh từ các công cụ tài chính, Công ty phân loại các công cụ tài chính như sau:

(i) Tài sản tài chính

Tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là một tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Tài sản tài chính được Ban Giám đốc phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh, nếu:
 - tài sản được mua chủ yếu cho mục đích bán lại trong thời gian ngắn;
 - có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Công ty xếp tài sản tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

**Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Nông nghiệp
và Phát triển Nông thôn Việt Nam**

Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 (tiếp theo)

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được Công ty xếp vào nhóm xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- các tài sản tài chính đã được Công ty xếp vào nhóm sẵn sàng để bán; và
- các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

Các khoản cho vay và phải thu

Các khoản cho vay và phải thu là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường, ngoại trừ:

- các khoản mà Công ty có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và các loại mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được Công ty xếp vào nhóm xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- các khoản được Công ty xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc
- các khoản mà người nắm giữ có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

Tài sản sẵn sàng để bán

Tài sản sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- các tài sản tài chính xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn; hoặc
- các khoản cho vay và các khoản phải thu.

(ii) Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là một khoản nợ phải trả tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Nợ phải trả tài chính được Ban Giám đốc phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Một khoản nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh nếu thỏa mãn một trong các điều kiện sau:
 - được tạo ra chủ yếu cho mục đích mua lại trong thời gian ngắn;
 - có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Công ty xếp nợ phải trả tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.



**Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Nông nghiệp
và Phát triển Nông thôn Việt Nam**

Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 (tiếp theo)

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ

Các khoản nợ phải trả tài chính không được phân loại là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh sẽ được phân loại là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ.

Việc phân loại các công cụ tài chính kể trên chỉ nhằm mục đích trình bày và thuyết minh và không nhằm mục đích mô tả phương pháp xác định giá trị của các công cụ tài chính. Các chính sách kế toán về xác định giá trị của các công cụ tài chính được trình bày trong các thuyết minh liên quan khác.

(l) Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ của năm bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp khoản thuế thu nhập phát sinh liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, khi đó khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến năm trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp số dư nợ trên bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị xác định theo mục đích thuế. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức thu hồi hoặc thanh toán dự kiến đối với giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận tương ứng với mức lợi nhuận chịu thuế chắc chắn trong tương lai mà lợi nhuận đó có thể dùng để khấu trừ với tài sản thuế thu nhập này. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm khi không còn chắc chắn thu được các lợi ích về thuế liên quan này.

(m) Vốn cổ phần

(i) Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được phân loại là vốn chủ sở hữu. Các chi phí tăng thêm được phân bổ trực tiếp vào giá phát hành cổ phiếu phổ thông được ghi nhận là một khoản giảm trừ từ vốn chủ sở hữu.

(ii) Cổ phiếu quỹ

Khi vốn cổ phần mà trước đó đã được ghi nhận là vốn chủ sở hữu được mua lại, khoản tiền để thanh toán, bao gồm các chi phí có liên quan sau khi đã trừ đi các ảnh hưởng của thuế được ghi nhận là một khoản giảm trừ từ vốn chủ sở hữu. Các cổ phiếu này được phân loại là cổ phiếu quỹ và được phản ánh là một khoản giảm trừ tổng vốn chủ sở hữu. Khi phát hành lại cổ phiếu quỹ được mua lại, chênh lệch giữa giá phát hành và giá mua lại được ghi nhận là thặng dư vốn cổ phần.

**Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Nông nghiệp
và Phát triển Nông thôn Việt Nam**

Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 (tiếp theo)

(n) Các quỹ dự trữ

(i) Quỹ dự trữ pháp định

Theo Quyết định số 27/2007/QĐ-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 24 tháng 4 năm 2007, các công ty chứng khoán phải thực hiện việc trích lập các quỹ dưới đây trước khi phân bổ lợi nhuận:

	Tỷ lệ trích lập hàng năm	Số dư tối đa
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ :	5% lợi nhuận sau thuế	100% vốn điều lệ
Quỹ dự phòng tài chính :	5% lợi nhuận sau thuế	10% vốn điều lệ

Quỹ dự phòng tài chính được dùng để bù đắp cho các khoản lỗ phát sinh trong quá trình kinh doanh. Các quỹ dự trữ pháp định này không được phép phân phối và được phân loại là vốn chủ sở hữu.

(ii) Quỹ đầu tư và phát triển

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận chưa phân phối theo nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông. Các quỹ này được thành lập nhằm mục đích mở rộng kinh doanh trong tương lai. Khi quỹ được sử dụng để phát triển kinh doanh, khoản sử dụng được chuyển sang vốn cổ phần.

(iii) Quỹ khen thưởng và phúc lợi

Quỹ khen thưởng và phúc lợi được phân bổ từ lợi nhuận sau thuế còn lại theo nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông và được dùng chủ yếu để chi trả cho các cán bộ công nhân viên của Công ty. Các quỹ này không được quy định bởi luật pháp và được phép phân phối hết.

(o) Doanh thu

(i) Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán

Doanh thu từ dịch vụ môi giới chứng khoán được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi giao dịch chứng khoán đã hoàn thành.

(ii) Doanh thu hoạt động đầu tư chứng khoán

Doanh thu từ hoạt động đầu tư chứng khoán được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi Công ty nhận được Thông báo thanh toán cho các giao dịch kinh doanh chứng khoán từ Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam (đối với chứng khoán niêm yết) và thỏa thuận chuyển nhượng tài sản đã được hoàn tất (đối với chứng khoán chưa niêm yết).

Thu nhập cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập.

Thu nhập tiền lãi từ trái phiếu được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

(iii) Doanh thu từ vốn đầu tư chứng khoán

Doanh thu từ hoạt động tư vấn đầu tư được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo tiến độ hoàn thành giao dịch tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Tiến độ hoàn thành được đánh giá trên cơ sở xem xét các công việc đã được thực hiện.

**Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Nông nghiệp
và Phát triển Nông thôn Việt Nam**

Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 (tiếp theo)

(iv) Doanh thu từ dịch vụ đại lý phát hành chứng khoán, lưu ký chứng khoán và ủy thác đầu giá.

Doanh thu từ dịch vụ đại lý phát hành chứng khoán, lưu ký chứng khoán và ủy thác đầu giá được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi dịch vụ được cung cấp.

(v) Doanh thu khác

Doanh thu khác chủ yếu phản ánh thu nhập lãi tiền gửi tại các ngân hàng, cho vay các tổ chức kinh tế và tiền ứng trước cho khách hàng cho hoạt động giao dịch chứng khoán. Thu nhập lãi được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

(p) Chi phí vay

Chi phí lãi được ghi nhận trên báo cáo kết quả kinh doanh trên cơ sở dồn tích.

(q) Lãi trên cổ phiếu

Công ty trình bày lãi cơ bản trên cổ phiếu ("EPS") cho các cổ phiếu phổ thông. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của Công ty chia cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong năm.

(r) Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận cơ bản của Công ty là dựa theo bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh.

(s) Các bên liên quan

Các bên liên quan bao gồm các nhà đầu tư, Ngân hàng mẹ, các công ty con và công ty liên kết của Ngân hàng mẹ.

(t) Các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán

Các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán theo định nghĩa tại Thông tư số 95/2008/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2008 và Thông tư số 162/2010/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2010 do Bộ Tài chính ban hành về Hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán được trình bày ở các thuyết minh thích hợp của báo cáo tài chính này.

(u) Khoản mục/Số dư bằng không

Các khoản mục hay số dư quy định trong Thông tư số 95/2008/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2008 và Thông tư số 162/2010/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2010 do Bộ Tài chính ban hành về Hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán nếu không được thể hiện trên báo cáo tài chính này thì được hiểu là có số dư bằng không/ không phát sinh.

4. Báo cáo bộ phận

(a) Bộ phận chia theo vùng địa lý

Toàn bộ hoạt động của Công ty diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam.

(b) Bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh

Công ty gồm các bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh chính như sau:

- Môi giới và dịch vụ khách hàng khác
- Đầu tư chứng khoán
- Tư vấn và đại lý phát hành

Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 (tiếp theo)

	Mối giới và dịch vụ khách hàng		Tự doanh		Tư vấn và bảo lãnh		Tổng	
	2012 VND	2011 VND	2012 VND	2011 VND	2012 VND	2011 VND	2012 VND	2011 VND
Doanh thu bán hàng ra bên ngoài	410.449.139.786	767.061.998.716	458.609.441.352	555.078.310.220	7.906.227.847	5.384.479.545	876.964.808.985	1.327.524.788.481
Tổng doanh thu bộ phận	410.449.139.786	767.061.998.716	458.609.441.352	555.078.310.220	7.906.227.847	5.384.479.545	876.964.808.985	1.327.524.788.481
Kết quả kinh doanh của bộ phận	67.030.132.725	108.267.002.634	3.572.651.499	23.100.643.883	321.103.295	311.076.858	70.923.887.519	131.678.723.375
Thu nhập khác	-	-	-	-	-	-	580.870	-
Chi phí khác	-	-	-	-	-	-	(5.500.000)	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-	-	-	-	-	(5.261.423.355)	(24.955.575.822)
Lợi nhuận thuần sau thuế	-	-	-	-	-	-	65.657.545.034	106.723.147.553
Tài sản bộ phận	2.481.365.237.761	1.242.574.994.021	3.352.471.515.923	4.724.408.651.607	6.423.263.992	4.777.943.331	5.840.260.017.676	5.971.761.588.959
Tài sản không phân bổ	-	-	-	-	-	-	83.805.206.075	121.605.866.851
Tổng tài sản	2.481.365.237.761	1.242.574.994.021	3.352.471.515.923	4.724.408.651.607	6.423.263.992	4.777.943.331	5.924.065.223.751	6.093.367.455.810
Nợ phải trả bộ phận	(1.257.908.839.296)	(1.208.594.298.963)	(2.322.400.865.272)	(2.481.526.620.180)	(577.827.430)	(387.887.490)	(3.580.887.531.998)	(3.690.508.806.633)
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	-	-	-	-	81.814.712.642	(120.981.344.107)
Tổng nợ phải trả	(1.257.908.839.296)	(1.208.594.298.963)	(2.322.400.865.272)	(2.481.526.620.180)	(577.827.430)	(387.887.490)	(3.662.702.244.640)	(3.811.490.150.740)
Chỉ tiêu vốn	-	-	-	-	-	-	(7.784.686.340)	(11.927.532.857)
Khấu hao tài sản cố định hữu hình	-	-	-	-	-	-	(5.514.071.753)	(4.044.681.640)
Hao mòn tài sản cố định vô hình	-	-	-	-	-	-	10.367	(2.170.427.048)

**Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Nông nghiệp
và Phát triển Nông thôn Việt Nam**

Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 (tiếp theo)

5. Giá trị khối lượng giao dịch thực hiện

	2012		2011	
	Khối lượng giao dịch thực hiện trong năm	Giá trị khối lượng giao dịch thực hiện trong năm VND	Khối lượng giao dịch thực hiện trong năm	Giá trị khối lượng giao dịch thực hiện trong năm VND
a) Của Công ty	15.765.770	448.840.162.200	32.292.327	1.159.524.547.600
Cổ phiếu	11.505.770	86.230.802.200	25.492.327	570.005.447.600
Trái phiếu	4.260.000	362.609.360.000	6.800.000	589.519.100.000
b) Của nhà đầu tư/ khách hàng	1.517.002.388	21.259.133.595.100	771.098.776	12.115.270.488.100
Cổ phiếu	1.482.703.528	17.918.741.103.100	757.011.696	10.660.030.323.100
Trái phiếu	34.298.860	3.340.392.492.000	14.087.080	1.455.240.165.000
	1.532.768.158	21.707.973.757.300	803.391.103	13.274.795.035.700

6. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2012 VND	31/12/2011 VND
Tiền mặt		
- Của Công ty	324.678.584	104.144.944
Tiền gửi ngân hàng		
- Của Công ty	52.219.758.148	41.791.410.331
- Tiền gửi của khách hàng	164.196.782.740	80.160.121.089
Các khoản tương đương tiền (i)	220.000.000.000	423.000.000.000
	436.741.219.472	545.055.676.364

- (i) Các khoản tương đương tiền tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn từ 9 ngày đến 1 tháng và hưởng lãi suất từ 2% đến 9%/ năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2011: từ 6% đến 14%/năm).

**Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Nông nghiệp
và Phát triển Nông thôn Việt Nam**

Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 (tiếp theo)

7. Tình hình đầu tư tài chính

Chi tiết các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn như sau:

	31/12/2012 VND	31/12/2011 VND (Phân loại lại)
Chứng khoán kinh doanh	1.695.901.394.530	284.380.834.996
- Cổ phiếu niêm yết	196.227.005.490	284.380.834.996
- Trái phiếu	1.499.674.389.040	-
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (i)	(140.406.914.586)	(189.155.074.646)
	1.555.494.479.944	95.225.760.350

Chi tiết các khoản đầu tư tài chính dài hạn như sau:

	31/12/2012 VND	31/12/2011 VND (Phân loại lại)
Chứng khoán sẵn sàng để bán	1.541.359.810.755	3.978.436.906.995
- Cổ phiếu chưa niêm yết	308.439.561.900	307.820.382.000
- Trái phiếu	1.222.951.184.200	3.652.627.460.340
- Chứng chỉ quỹ	8.300.000.000	16.320.000.000
- Đầu tư dài hạn khác	1.669.064.655	1.669.064.655
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (ii)	(198.746.838.923)	(115.967.968.229)
	1.342.612.971.832	3.862.468.938.766

Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 (tiếp theo)

Chi tiết các khoản đầu tư được nắm giữ bởi Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 (số dư cuối năm) và ngày 1 tháng 1 năm 2012 (số dư đầu năm) như sau:

Chi tiêu	Số lượng		Giá trị theo sổ kế toán		Tăng		So với giá trị trường (Giảm)		Tổng giá trị theo giá trị trường	
	Cuối năm	Đầu năm (Phân loại lại)	Cuối năm	Đầu năm (Phân loại lại)	Cuối năm	Đầu năm	Cuối năm	Đầu năm (Phân loại lại)	Cuối năm	Đầu năm (Phân loại lại)
			VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
I. Chứng khoán kinh doanh										
	13.598.787	16.971.490	1.695.901.394.530	284.380.834.996	17.526.096	-	(140.406.914.586)	(189.155.074.646)	1.555.512.006.040	95.225.760.350
<i>Cổ phiếu niêm yết</i>										
VCR	13.597.287	16.971.490	196.227.005.490	284.380.834.996	17.526.096	-	(140.406.914.586)	(189.155.074.646)	55.837.617.000	95.225.760.350
PVX	4.891.067	4.891.067	68.451.482.100	68.451.482.100	-	-	(54.756.494.500)	(41.550.613.600)	13.694.987.600	26.900.868.500
CCL	4.102.388	5.791.799	56.991.844.510	126.495.109.900	-	-	(34.428.710.510)	(87.690.056.600)	22.563.134.000	38.805.053.300
ABI	1.500.000	1.500.000	24.750.000.000	24.750.000.000	-	-	(18.900.000.000)	(9.300.000.000)	5.850.000.000	15.450.000.000
APS	1.324.300	1.324.300	20.389.800.000	20.389.800.000	-	-	(13.768.300.000)	(14.430.450.000)	6.621.500.000	5.959.350.000
PTP	1.600.000	3.000.000	17.600.000.000	32.998.792.700	-	-	(12.000.000.000)	(26.998.792.700)	5.600.000.000	6.000.000.000
Khác	154.125	154.125	7.706.250.000	7.706.250.000	-	-	(6.380.775.000)	(7.197.637.500)	1.325.475.000	508.612.500
	25.407	310.199	337.628.880	3.589.400.296	17.526.096	-	(172.634.576)	(1.987.524.246)	182.520.400	1.601.876.050
<i>Trái phiếu</i>										
	1.500	-	1.499.674.389.040	-	-	-	-	-	1.499.674.389.040	-
II. Chứng khoán đầu tư	10.305.782	12.136.212	1.539.690.746.100	3.976.767.842.340	184.478.950	-	(198.746.838.923)	(115.967.968.229)	1.341.128.386.127	3.860.799.874.111
<i>Chứng khoán sẵn sàng để bán</i>										
	10.305.782	12.136.212	1.539.690.746.100	3.976.767.842.340	184.478.950	-	(198.746.838.923)	(115.967.968.229)	1.341.128.386.127	3.860.799.874.111
<i>Cổ phiếu chưa niêm yết</i>	7.976.742	7.911.732	308.439.561.900	307.820.382.000	184.478.950	-	(118.428.062.083)	(107.379.968.229)	190.195.978.767	200.440.413.771
CTCP xây dựng và phát triển nhà Hoàng Anh										
Gia Lai	5.000.000	5.000.000	275.000.000.000	275.000.000.000	-	-	(88.000.000.000)	(78.333.333.333)	187.000.000.000	196.666.666.667
PVFC Invest	2.500.000	2.500.000	25.000.000.000	25.000.000.000	-	-	(25.000.000.000)	(25.000.000.000)	-	-
Tổng công ty Sông Hồng	411.578	411.578	7.819.982.000	7.819.982.000	-	-	(5.415.765.473)	(4.046.634.896)	2.404.216.527	3.773.347.104
Công ty Cổ phần Bảo hiểm Viên Đông	510	-	13.662.900	-	-	-	(12.296.610)	-	1.366.290	-
Cổ phiếu khác	64.654	154	605.917.000	400.000	184.478.950	-	-	-	790.395.950	400.000
<i>Trái phiếu doanh nghiệp</i>	1.329.040	2.624.480	1.222.951.184.200	3.652.627.460.340	-	-	(74.437.776.840)	-	1.148.513.407.360	3.652.627.460.340
<i>Chứng chỉ quỹ</i>	1.000.000	1.600.000	8.300.000.000	16.320.000.000	-	-	(5.881.000.000)	(8.588.000.000)	2.419.000.000	7.732.000.000
III. Đầu tư dài hạn khác	-	-	1.669.064.655	1.669.064.655	-	-	-	-	1.669.064.655	1.669.064.655

**Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Nông nghiệp
và Phát triển Nông thôn Việt Nam**

Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 (tiếp theo)

- (i) Biến động dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn trong năm như sau:

	2012 VND	2011 VND (Phân loại lại)
Số dư tại ngày 1 tháng 1 (Giảm)/tăng dự phòng trong năm	189.155.074.646 (48.748.160.060)	76.648.215.867 112.506.858.779
Số dư tại ngày 31 tháng 12	140.406.914.586	189.155.074.646

- (ii) Biến động dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn trong năm như sau:

	2012 VND	2011 VND
Số dư tại ngày 1 tháng 1 Tăng dự phòng trong năm	115.967.968.229 82.778.870.694	15.683.700.000 100.284.268.229
Số dư tại ngày 31 tháng 12	198.746.838.923	115.967.968.229

8. Phải thu từ khách hàng

	31/12/2012 VND	31/12/2011 VND (Phân loại lại)
Phải thu từ hợp đồng đặt cọc mua chứng khoán niêm yết (i)	1.593.677.723.205	-
Phải thu từ hợp đồng đặt cọc mua chứng khoán chưa niêm yết (i)	706.289.554.600	-
Ứng trước cho nhà đầu tư để giao dịch chứng khoán (ii)	53.076.758.422	16.433.328.204
Phải thu nhà đầu tư từ giao dịch chứng khoán	11.187.212.671	10.718.316.421
Phải thu từ cam kết mua và bán lại chứng khoán niêm yết (iii)	-	587.665.892.337
Phải thu từ cam kết mua và bán lại chứng khoán chưa niêm yết (iii)	-	550.136.882.841
Phải thu khác từ khách hàng	513.006.132	-
	2.364.744.255.030	1.164.954.419.803

- (i) Phải thu từ hợp đồng đặt cọc mua chứng khoán là các khoản tiền Công ty đặt cọc cho khách hàng theo các thỏa thuận mua chứng khoán. Các thỏa thuận này có thời hạn hiệu lực từ 1 đến 20 tháng và có mức lãi suất từ 8% đến 31% (năm 2011: từ 11% đến 31%). Trong trường hợp Công ty từ chối mua vào ngày chốt giao dịch, nếu bên bán không hoàn lại tiền đặt cọc và chi phí tiền lãi trong vòng 3 ngày, Công ty có quyền bán toàn bộ chứng khoán bên bán cam kết bán cho bất kỳ người mua nào để thu hồi tiền đặt cọc và chi phí tiền lãi.
- (ii) Các khoản ứng trước tiền bán chứng khoán cho nhà đầu tư để giao dịch chứng khoán được hưởng lãi suất 0,04%/ngày và có kỳ hạn gốc ban đầu từ 3 đến 5 ngày.

**Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Nông nghiệp
và Phát triển Nông thôn Việt Nam**

Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 (tiếp theo)

- (iii) Đây là các khoản tiền thanh toán để mua các chứng khoán theo các thỏa thuận mua và cam kết bán lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2011. Các thỏa thuận này có thời hạn hiệu lực từ 3 đến 12 tháng và có mức lãi suất từ 11%/năm đến 31%/năm. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012: không còn các thỏa thuận này.

9. Các khoản phải thu khác

	31/12/2012 VND	31/12/ VND (Phân loại lại)
Lãi phải thu từ trái phiếu	206.509.740.550	342.569.146.881
Lãi phải thu từ hợp đồng đặt cọc mua chứng khoán niêm yết	12.739.732.775	-
Lãi phải thu từ hợp đồng đặt cọc mua chứng khoán chưa niêm yết	1.450.711.926	-
Lãi phải thu từ tiền gửi ngân hàng	856.520.256	1.621.111.112
Thuế thu nhập cá nhân trả hộ nhân viên	676.162.260	1.845.159.283
Lãi phải thu từ ứng trước cho nhà đầu tư để giao dịch chứng khoán	118.899.194	26.204.946
Lãi phải thu từ các cam kết mua và bán lại chứng khoán niêm yết	-	6.427.083.881
Lãi phải thu từ các cam kết mua và bán lại chứng khoán chưa niêm yết	-	49.372.359.436
Các khoản phải thu khác	2.483.292.874	3.359.279.778
	224.835.059.835	405.220.345.317

10. Dự phòng phải thu khó đòi

	31/12/2012 VND	31/12/2011 VND (Phân loại lại)
Dự phòng chung	17.249.754.584	8.533.445.813
Dự phòng cụ thể	146.864.398.106	137.995.091.877
	164.114.152.690	146.528.537.690

Biến động trong năm của dự phòng chung cho các khoản phải thu như sau:

	2012 VND	2011 VND
Số dư tại ngày 1 tháng 1	8.533.445.813	58.325.815.271
Tăng/(giảm) dự phòng trong năm	8.716.308.771	(49.792.369.458)
Số dư tại ngày 31 tháng 12	17.249.754.584	8.533.445.813

**Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Nông nghiệp
và Phát triển Nông thôn Việt Nam**

Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 (tiếp theo)

Biến động trong năm của dự phòng cụ thể cho các khoản phải thu như sau:

	2012 VND	2011 VND (Phân loại lại)
Số dư tại ngày 1 tháng 1	137.995.091.877	267.368.711.370
Tăng/(giảm) dự phòng trong năm	8.869.306.229	(129.373.619.493)
Số dư tại ngày 31 tháng 12	146.864.398.106	137.995.091.877

11. Chi phí trả trước ngắn hạn

	2012 VND	2011 VND (Phân loại lại)
Số dư tại ngày 1 tháng 1	3.337.203.536	2.830.664.328
Tăng trong năm	5.149.441.841	10.198.571.837
Phân bổ trong năm	(7.309.633.496)	(9.692.032.629)
Số dư tại ngày 31 tháng 12	1.177.011.881	3.337.203.536

12. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước

	31/12/2012 VND	31/12/2011 VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp	4.520.391.240	19.065.396.504
Thuế thu nhập cá nhân	193.530.611	75.238.522
	4.713.921.851	19.140.635.026

Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 (tiếp theo)

13. Tài sản cố định hữu hình

2012	Nhà cửa và vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận chuyển VND	Tài sản khác VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá					
Số dư tại ngày 1 tháng 1	32.750.000	35.671.711.236	5.779.311.936	881.314.500	42.365.087.672
Mua trong năm	-	791.396.652	-	10.000.000	801.396.652
Xây dựng cơ bản dở dang hoàn thành (<i>Thuyết minh 15</i>)	-	4.906.380.188	-	-	4.906.380.188
Thanh lý trong năm	-	-	-	(60.720.000)	(60.720.000)
Số dư tại ngày 31 tháng 12	32.750.000	41.369.488.076	5.779.311.936	830.594.500	48.012.144.512
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư tại ngày 1 tháng 1	32.750.000	28.644.592.697	2.793.249.354	552.874.992	32.023.467.043
Khấu hao trong năm	-	4.680.894.526	642.487.093	190.690.134	5.514.071.753
Thanh lý trong năm	-	-	-	(60.720.000)	(60.720.000)
Số dư tại ngày 31 tháng 12	32.750.000	33.325.487.223	3.435.736.447	682.845.126	37.476.818.796
Giá trị còn lại					
Số dư tại ngày 1 tháng 1	-	7.027.118.539	2.986.062.582	328.439.508	10.341.620.629
Số dư tại ngày 31 tháng 12	-	8.044.000.853	2.343.575.489	147.749.374	10.535.325.716

**Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Nông nghiệp
và Phát triển Nông thôn Việt Nam**

Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 (tiếp theo)

2011	Nhà cửa và vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận chuyển VND	Tài sản khác VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá					
Số dư tại ngày 1 tháng 1	32.750.000	30.951.300.371	6.078.594.456	745.412.988	37.808.057.815
Mua trong năm	-	4.557.029.857	-	-	4.557.029.857
Phân loại lại	-	163.381.008	(299.282.520)	135.901.512	-
Số dư tại ngày 31 tháng 12	32.750.000	35.671.711.236	5.779.311.936	881.314.500	42.365.087.672
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư tại ngày 1 tháng 1	32.750.000	25.116.625.112	2.524.991.579	304.418.712	27.978.785.403
Khấu hao trong năm	-	3.288.576.983	564.303.517	191.801.140	4.044.681.640
Phân loại lại	-	239.390.602	(296.045.742)	56.655.140	-
Số dư tại ngày 31 tháng 12	32.750.000	28.644.592.697	2.793.249.354	552.874.992	32.023.467.043
Giá trị còn lại					
Số dư tại ngày 1 tháng 1	-	5.834.675.259	3.553.602.877	440.994.276	9.829.272.412
Số dư tại ngày 31 tháng 12	-	7.027.118.539	2.986.062.582	328.439.508	10.341.620.629

Bao gồm trong nguyên giá tài sản cố định hữu hình tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 có các tài sản có nguyên giá 28.033.118.782 VND đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng (tại 31 tháng 12 năm 2011: 27.424.349.767 VND)

Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 (tiếp theo)

14. Tài sản cố định vô hình

	Phần mềm máy vi tính	
	2012 VND	2011 VND
Nguyên giá		
Số dư tại ngày 1 tháng 1	20.220.586.105	14.640.586.105
Tăng trong năm	4.400.000.000	5.580.000.000
Xây dựng cơ bản dở dang hoàn thành (<i>Thuyết minh 15</i>)	1.400.712.500	-
Số dư tại ngày 31 tháng 12	26.021.298.605	20.220.586.105
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư tại ngày 1 tháng 1	14.679.017.776	12.508.590.728
Hao mòn trong năm	3.530.390.367	2.170.427.048
Số dư tại ngày 31 tháng 12	18.209.408.143	14.679.017.776
Giá trị còn lại		
Số dư tại ngày 1 tháng 1	5.541.568.329	2.131.995.377
Số dư tại ngày 31 tháng 12	7.811.890.462	5.541.568.329

Bao gồm trong nguyên giá tài sản cố định vô hình tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 có các tài sản có nguyên giá 13.460.586.105 VND đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng (tại 31 tháng 12 năm 2011: 10.860.586.105 VND).

15. Chi phí đầu tư xây dựng cơ bản dở dang

	2012 VND	2011 VND
Số dư tại ngày 1 tháng 1	3.723.803.000	1.933.300.000
Mua mới trong năm	2.583.289.688	1.790.503.000
Xây dựng cơ bản dở dang hoàn thành – máy móc (<i>Thuyết minh 13</i>)	(4.906.380.188)	-
Xây dựng cơ bản dở dang hoàn thành – phần mềm máy vi tính (<i>Thuyết minh 14</i>)	(1.400.712.500)	-
Số dư tại ngày 31 tháng 12	-	3.723.803.000

**Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Nông nghiệp
và Phát triển Nông thôn Việt Nam**

Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 (tiếp theo)

16. Chi phí trả trước dài hạn

	2012 VND	2011 VND (Phân loại lại)
Số dư tại ngày 1 tháng 1	48.710.974.214	62.536.363.862
Tăng trong năm	788.886.000	-
Phân bổ trong năm	(13.815.319.267)	(13.825.389.648)
- Lợi thế thương mại (i)	(10.046.084.460)	(10.046.084.460)
- Chi phí thuê văn phòng	(3.526.444.807)	(3.536.515.188)
- Chi phí trả trước khác phân bổ trong năm	(242.790.000)	(242.790.000)
Số dư tại ngày 31 tháng 12	35.684.540.947	48.710.974.214

(i) Biến động trong năm của lợi thế thương mại như sau:

	2012 VND	2011 VND
Số dư tại ngày 1 tháng 1	25.282.645.870	35.328.730.330
Phân bổ trong năm	(10.046.084.460)	(10.046.084.460)
Số dư tại ngày 31 tháng 12	15.236.561.410	25.282.645.870

17. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

(i). Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận

	31/12/2012 VND	31/12/2011 VND
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
Dự phòng phải thu khó đòi	41.028.538.173	34.498.772.969
Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư	27.683.635.578	7.261.658.724
	68.712.173.751	41.760.431.693

**Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Nông nghiệp
và Phát triển Nông thôn Việt Nam**

Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 (tiếp theo)

(ii). Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận:

	31/12/2012		31/12/2011	
	Chênh lệch tạm thời VND	Giá trị tính thuế VND	Chênh lệch tạm thời VND	Giá trị tính thuế VND
Các chênh lệch tạm thời được khấu trừ	-	-	49.792.369.458	12.574.262.692
Lỗi tính thuế (*)	-	-	39.652.645.600	9.913.161.400
	-	-	89.445.015.058	22.487.424.092

(*) Lỗi tính thuế được sử dụng trong 5 năm kể từ năm 2012.

18. Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ Thanh toán

Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ Thanh toán phản ánh các khoản tiền ký quỹ tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam.

Theo các Quyết định số 57/QĐ-VSD ngày 28 tháng 5 năm 2012 của Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam. Công ty phải ký quỹ một khoản tiền ban đầu là 120 triệu VND tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam và hàng năm phải đóng thêm 0,01% trên doanh số giao dịch môi giới chứng khoán niêm yết tại các Sở Giao dịch Chứng khoán của kỳ liền trước với số tiền đóng góp hàng năm vào Quỹ Hỗ trợ Thanh toán không quá 2,5 tỷ VND.

Biến động các khoản tiền nộp Quỹ Hỗ trợ Thanh toán trong năm như sau:

	2012 VND	2011 VND
Số dư tại ngày 1 tháng 1	10.203.649.000	7.918.692.166
Tăng trong năm	306.933.280	1.759.880.999
Thu nhập lãi trong năm (Thuyết minh 28)	968.874.545	525.075.835
Số dư tại ngày 31 tháng 12	11.479.456.825	10.203.649.000

19. Tài sản dài hạn khác

	31/12/2012 VND	31/12/2011 VND
Đặt cọc thuê văn phòng (i)	22.062.600.000	22.062.600.000
Tài sản dài hạn khác	733.256.000	673.256.000
	22.795.856.000	22.735.856.000

- (i) Đây là khoản đặt cọc để thuê văn phòng cho Công ty TNHH Đầu tư Thương mại và Dịch vụ Vận tải Quốc tế (TAFC). Việc thực hiện thỏa thuận của TAFC được bảo lãnh bởi một ngân hàng uy tín tại Việt Nam. TAFC sẽ phải hoàn trả khoản đặt cọc nói trên cộng với lãi suất tiền đặt cọc tính theo kỳ hạn vay 12 tháng của Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam công bố tại thời điểm thanh toán nếu vi phạm các điều khoản của thỏa thuận này.

**Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Nông nghiệp
và Phát triển Nông thôn Việt Nam**

Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 (tiếp theo)

20. Vay và nợ ngắn hạn

	31/12/2012 VND	31/12/2011 VND
Vay ngắn hạn (i)	100.000.000.000	135.000.000.000
Trái phiếu phát hành đến hạn trong 12 tháng (Thuyết minh 24)	2.000.000.000.000	-
	2.100.000.000.000	135.000.000.000

(i) Điều khoản và điều kiện của các khoản vay ngắn hạn còn số dư như sau:

	Loại tiền	Lãi suất năm	31/12/2012 VND	31/12/2011 VND
Ngân hàng Liên doanh Việt – Thái, Chi nhánh Thăng Long	VND	3%	100.000.000.000	135.000.000.000

21. Chi phí phải trả

	31/12/2012 VND	31/12/2011 VND
Chi phí lãi trái phiếu phải trả	161.805.555.553	192.548.611.113
Lãi phải trả cho tiền đặt cọc môi giới chứng khoán	39.790.262.042	177.353.928.949
Lãi phải trả cho các thỏa thuận mua và cam kết bán lại chứng khoán	1.015.474.647	7.750.000.000
Lãi tiền vay và nợ ngắn hạn phải trả	66.666.667	1.058.333.334
Phải trả khác	442.769.134	185.417.939
	203.120.728.043	378.896.291.335

22. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán

	31/12/2012 VND	31/12/2011 VND
Thanh toán giao dịch chứng khoán của nhà đầu tư	164.196.782.740	80.160.121.089

**Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Nông nghiệp
và Phát triển Nông thôn Việt Nam**

Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 (tiếp theo)

23. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	31/12/2012 VND	31/12/2011 VND
Phải trả tiền đặt cọc môi giới mua chứng khoán (i)	1.044.054.690.301	943.183.374.460
Cổ tức phải trả (<i>Thuyết minh 33</i>)	80.255.982.140	111.185.216.100
Phải trả từ mua bán trái phiếu	42.000.000.000	-
Phải trả theo các thỏa thuận mua và cam kết bán lại chứng khoán (ii)	14.500.000.000	148.000.000.000
Phải trả phí đại lý chuyển nhượng chứng khoán	1.151.232.876	4.398.904.110
Các khoản phải trả khác	1.896.513.096	3.164.590.430
	1.183.858.418.413	1.209.932.085.100

- (i) Các khoản đặt cọc của khách hàng để mua chứng khoán sẽ phải chịu lãi suất từ 10,5% - 12%/năm (31 tháng 12 năm 2011: 13% - 20%/năm) nếu Công ty không thể mua được chứng khoán theo yêu cầu của khách hàng. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012, Công ty không mua các chứng khoán theo yêu cầu của khách hàng.
- (ii) Các khoản này là các khoản tiền nhận được từ bán các chứng khoán theo thỏa thuận mua và cam kết bán lại. Các thỏa thuận này có thời hạn 4 tháng. Giá mua và giá bán được ấn định tại ngày thỏa thuận.

24. Vay và nợ dài hạn

	31/12/2012 VND	31/12/2011 VND
Trái phiếu dài hạn đã phát hành	2.000.000.000.000	2.000.000.000.000
Hoàn trả trong vòng 12 tháng (<i>Thuyết minh 20</i>)	(2.000.000.000.000)	-
Hoàn trả sau 12 tháng	-	2.000.000.000.000

Điều khoản và điều kiện của các khoản vay dài hạn còn như sau:

	Loại tiền	Lãi suất năm	Năm đáo hạn	31/12/2012 VND	31/12/2011 VND
Trái phiếu dài hạn đã phát hành					
Trái phiếu CTCP Chứng khoán Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam	VND	12,5%	2013	2.000.000.000.000	2.000.000.000.000

Các trái phiếu này được nắm giữ bởi Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam – Ngân hàng mẹ.

**Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Nông nghiệp
và Phát triển Nông thôn Việt Nam**

Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 (tiếp theo)

25. Vốn cổ phần

Vốn cổ phần đã được duyệt và đã phát hành của Công ty là:

	31/12/2012		31/12/2011	
	Số lượng cổ phiếu	VND	Số lượng cổ phiếu	VND
Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành	212.000.000	2.120.000.000.000	212.000.000	2.120.000.000.000
Cổ phiếu quỹ				
Cổ phiếu phổ thông	(800.047)	(10.763.723.000)	(800.047)	(10.763.723.000)
Cổ phiếu đang lưu hành				
Cổ phiếu phổ thông	211.199.953	2.109.236.277.000	211.199.953	2.109.236.277.000

Mỗi cổ phiếu phổ thông của Công ty có mệnh giá 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được quyền nhận cổ tức được công bố vào từng thời điểm. Tất cả các cổ phiếu phổ thông có thứ tự ưu tiên như nhau liên quan đến việc chia tài sản còn lại của Công ty. Các quyền lợi của các cổ phiếu đã được công ty mua lại đều bị tạm ngừng cho tới khi chúng được phát hành lại.

26. Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán

Đây là doanh thu từ phí môi giới giao dịch chứng khoán của nhà đầu tư. Phí giao dịch được tính với mức phí từ 0,15% đến 0,30% giá trị giao dịch của nhà đầu tư.

27. Doanh thu từ hoạt động đầu tư chứng khoán

	2012 VND	2011 VND
Thu nhập tiền lãi trái phiếu	408.907.566.055	525.863.520.015
Lãi từ hoạt động đầu tư trái phiếu	47.488.470.300	6.103.620.885
Lãi từ hoạt động đầu tư cổ phiếu	526.221.443	1.899.154.400
Thu nhập cổ tức (Thuyết minh 31)	1.687.183.554	21.212.014.920
	458.609.441.352	555.078.310.220

**Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Nông nghiệp
và Phát triển Nông thôn Việt Nam**

Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 (tiếp theo)

28. Doanh thu khác

	2012 VND	2011 VND
Thu nhập lãi từ hợp đồng đặt cọc mua chứng khoán chưa niêm yết	236.896.833.753	454.742.054.723
Thu nhập lãi từ hợp đồng đặt cọc mua chứng khoán niêm yết	23.189.347.199	181.346.471.111
Thu nhập từ lãi tiền gửi ngân hàng	101.411.582.365	94.743.790.126
Doanh thu từ ứng trước tiền bán chứng khoán cho nhà đầu tư	8.871.025.008	5.909.870.939
Lãi tiền gửi Quỹ Hỗ trợ thanh toán (<i>Thuyết minh 18</i>)	968.874.545	525.075.835
Thu nhập khác	1.220.128.993	3.765.884.644
	372.557.791.863	741.033.147.378

29. Chi phí hoạt động kinh doanh

	2012 VND	2011 VND
Chi phí lãi đặt cọc môi giới chứng khoán	282.744.921.857	604.893.004.860
Chi phí lãi trái phiếu	266.756.944.440	280.037.500.000
Chi phí cho hoạt động đầu tư chứng khoán	69.371.773.215	113.172.738.900
Chi phí dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán	34.030.710.634	212.791.127.008
Chi phí lương và các chi phí liên quan	33.395.087.456	26.122.640.864
Chi phí môi giới và lưu ký chứng khoán	18.263.050.201	15.207.270.546
Chi phí dự phòng/(hoàn nhập) dự phòng phải thu khó đòi	17.585.615.000	(179.165.988.951)
Chi phí lãi vay	15.559.716.188	11.660.947.822
Chi phí lãi cho các thỏa thuận mua và cam kết bán lại chứng khoán	15.465.168.506	65.562.773.272
Chi phí phân bổ lợi thế thương mại (<i>Thuyết minh 16</i>)	10.046.084.460	10.046.084.460
Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.374.989.318	3.857.286.236
Chi phí khác	2.489.898.118	2.391.861.639
	769.083.959.393	1.166.577.246.656

**Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Nông nghiệp
và Phát triển Nông thôn Việt Nam**

Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 (tiếp theo)

30. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	2012 VND	2011 VND
Lương và các chi phí liên quan	6.006.334.061	2.796.288.146
Chi phí khấu hao tài sản cố định	5.669.472.802	2.357.822.452
Chi phí vật liệu, công cụ và dụng cụ	304.100.758	74.176.431
Thuế và lệ phí	148.542.000	540.292.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	17.324.441.779	15.708.931.789
Chi phí khác	7.436.347.820	7.668.278.553
	36.889.239.220	29.145.789.371

31. Thuế thu nhập

(a) Ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

	2012 VND	2011 VND
Chi phí thuế hiện hành		
Năm báo cáo hiện tại	32.213.165.413	-
(Lợi ích)/Chi phí thuế hoãn lại		
Phát sinh các chênh lệch tạm thời	(26.951.742.058)	(9.941.237.829)
Hoàn nhập nợ thuế thu nhập hoãn lại	-	34.896.813.651
Chi phí thuế thu nhập	5.261.423.355	24.955.575.822

(b) Đối chiếu thuế suất thực tế

	2012 VND	2011 VND
Lợi nhuận trước thuế	70.918.968.389	131.678.723.375
Thuế theo thuế suất của Công ty	17.729.742.097	32.919.680.844
Chi phí không được khấu trừ thuế	527.739.839	-
Thu nhập không chịu thuế (*)	(421.795.889)	(5.303.003.730)
Phát sinh/(Hoàn nhập) các chi phí chênh lệch tạm thời	26.951.742.058	(37.529.838.514)
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại kỳ trước ghi nhận thiếu	(12.574.262.692)	-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	32.213.165.413	(9.913.161.400)
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại không được ghi nhận	-	9.913.161.400
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận	(26.951.742.058)	24.955.575.822
	5.261.423.355	24.955.575.822

(*) Đây là khoản thu nhập được miễn thuế phát sinh từ cổ tức nhận được do góp vốn đầu tư tại các đơn vị

**Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Nông nghiệp
và Phát triển Nông thôn Việt Nam**

Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 (tiếp theo)

khác với tổng giá trị 1.687.183.554 VND (*Thuyết minh 27*) theo luật thuế thu nhập doanh nghiệp (năm 2011: 21.212.014.920 VND).

(c) Thuế suất áp dụng

Công ty có nghĩa vụ phải nộp cho Nhà nước thuế thu nhập theo mức thuế suất 25% trên lợi nhuận tính thuế. Việc tính toán chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp được sửa đổi và phê duyệt bởi cơ quan thuế.

32. Lãi trên cổ phiếu

(a) Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu từ cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 được dựa trên số lợi nhuận thuộc về cổ đông phổ thông là 65.657.545.034 VND (năm 2011: 106.723.147.553 VND) và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền là 211.199.953 cổ phiếu (năm 2011: 211.230.146 cổ phiếu) được tính như sau:

(i) Lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông

	2012 VND	2011 VND
Lợi nhuận thuần trong năm	65.657.545.034	106.723.147.553

(ii) Số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền

	2012 (Cổ phiếu)	2011 (Cổ phiếu)
Số cổ phiếu phổ thông đã phát hành tại thời điểm đầu năm	212.000.000	212.000.000
Ảnh hưởng của cổ phiếu quỹ	(800.047)	(769.854)
Số cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong năm	211.199.953	211.230.146

(iii) Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	2012 VND	2011 VND
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	311	505

33. Cổ tức

Cuộc họp Đại hội đồng cổ đông của Công ty vào ngày 17 tháng 9 năm 2012 đã quyết định phân phối cổ tức tổng cộng là 80.255.982.140 VND (2011: 147.839.967.100 VND).

**Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Nông nghiệp
và Phát triển Nông thôn Việt Nam**

Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 (tiếp theo)

34. Biến động các khoản phải thu

Khoản mục	Đầu năm Tổng VND	Tăng VND	Biến động Giảm VND	Cuối năm Tổng VND
Phải thu từ khách hàng	1.164.954.419.803	10.109.370.455.482	(8.909.580.620.255)	2.364.744.255.030
Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán	-	24.624.000	-	24.624.000
Phải thu khác	405.220.345.317	274.204.152.443	(454.589.437.925)	224.835.059.835
	1.570.174.765.120	10.383.599.231.925	(9.364.170.058.180)	2.589.603.938.865

35. Các công cụ tài chính

(a) Quản lý rủi ro tài chính

Các loại rủi ro mà Công ty phải đối mặt do việc sử dụng các công cụ tài chính của mình bao gồm:

- rủi ro thanh toán;
- rủi ro thanh khoản; và
- rủi ro thị trường

Thuyết minh này cung cấp thông tin về từng loại rủi ro nêu trên mà Công ty có thể gặp phải và mô tả các mục tiêu, chính sách và các quy trình Công ty sử dụng để đo lường và quản lý rủi ro.

Phòng Kiểm tra Kiểm toán nội bộ của Công ty chịu trách nhiệm kiểm tra xem Ban Giám đốc giám sát việc tuân thủ chính sách và thủ tục quản lý rủi ro của Công ty như thế nào, và soát xét tính thích hợp của chính sách quản lý rủi ro liên quan đến những rủi ro mà Công ty gặp phải.

(b) Rủi ro thanh toán

Rủi ro thanh toán là rủi ro của Công ty nếu một khách hàng hoặc bên đối tác của công cụ tài chính không đáp ứng được các nghĩa vụ theo hợp đồng và phát sinh chủ yếu từ các khoản phải thu khách hàng và các khoản đầu tư vào chứng khoán nợ.

**Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Nông nghiệp
và Phát triển Nông thôn Việt Nam**

Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 (tiếp theo)

(i) Ảnh hưởng của rủi ro thanh toán

Tổng giá trị ghi sổ của các tài sản tài chính thể hiện mức rủi ro thanh toán tối đa. Mức rủi ro thanh toán tối đa tại ngày báo cáo như sau:

	31/12/2012 VND	31/12/2011 VND
Tiền và các khoản tương đương tiền (ii)	436.416.540.888	544.951.531.420
Phải thu khách hàng (iii)	2.364.744.255.030	1.164.954.419.803
Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán (iii)	24.624.000	-
Các khoản phải thu khác (iii)	224.835.059.835	405.220.345.317
Các khoản đầu tư vào chứng khoán nợ ngắn hạn (iv)	1.499.674.389.040	-
Các khoản đầu tư vào chứng khoán nợ dài hạn (iv)	1.222.951.184.200	3.652.627.460.340
Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	11.479.456.825	10.203.649.000
	5.760.125.509.818	5.777.957.405.880

(ii) Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền của Công ty chủ yếu được gửi tại các tổ chức tín dụng có uy tín. Ban Giám đốc không nhận thấy rủi ro trọng yếu nào liên quan đến các khoản tiền gửi này và không cho rằng các tổ chức tín dụng này sẽ mất khả năng trả nợ và gây ra tổn thất tài chính cho Công ty.

(iii) Phải thu khách hàng

Rủi ro thanh toán của Công ty chịu ảnh hưởng chủ yếu bởi đặc điểm của từng khách hàng. Đối phó với những rủi ro này, Ban quản lý rủi ro của Công ty đã thiết lập một chính sách tín dụng mà theo đó mỗi khách hàng mới sẽ được đánh giá riêng biệt về độ tin cậy của khả năng trả nợ trước khi Công ty đưa ra các điều khoản và điều kiện cung cấp dịch vụ và thanh toán cho khách hàng đó.

Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác chưa quá hạn hay chưa bị giảm giá chủ yếu liên quan đến nhiều khách hàng không có lịch sử vi phạm về việc trả nợ trong thời gian gần đây. Ban Giám đốc tin rằng các khoản phải thu này có chất lượng tín dụng cao.

Tuổi nợ của các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác đã quá hạn nhưng không giảm giá tại thời điểm cuối năm như sau:

	31/12/2012 VND	31/12/2011 VND
Quá hạn 0 – 30 ngày	20.700.000.000	6.509.311.093
Quá hạn 31 – 180 ngày	217.036.000.000	46.714.367.658
Quá hạn trên 180 ngày	100.907.741.751	78.653.170.570
	338.643.741.751	131.876.849.321

**Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Nông nghiệp
và Phát triển Nông thôn Việt Nam**

Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 (tiếp theo)

Biến động dự phòng phải thu khó đòi trong năm như sau:

	2012 VND	2011 VND
Số dư tại ngày 1 tháng 1	146.528.537.690	325.694.526.641
Tăng/(giảm) dự phòng trong năm	17.585.615.000	(179.165.988.951)
Số dư tại ngày 31 tháng 12	164.114.152.690	146.528.537.690

(iii) Các khoản đầu tư vào chứng khoán nợ

Công ty giới hạn mức rủi ro tín dụng bằng cách chỉ đầu tư vào các loại chứng khoán dễ thanh khoản được niêm yết trên sở giao dịch chứng khoán đã được cấp phép hoạt động, ngoại trừ trường hợp đầu tư phục vụ mục đích chiến lược dài hạn, và của các đối tác có xếp hạng tín nhiệm tương đương hoặc cao hơn so với Công ty.

(c) Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro trong đó Công ty không thể thanh toán cho các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn. Phương thức quản lý thanh khoản của Công ty là đảm bảo ở mức cao nhất rằng Công ty luôn có đủ khả năng thanh khoản để thanh toán các khoản phải trả khi đến hạn, trong điều kiện bình thường cũng như trong điều kiện căng thẳng về mặt tài chính, mà không làm phát sinh các mức tổn thất không thể chấp nhận được hoặc có nguy cơ gây tổn hại đến danh tiếng của Công ty.

Các khoản nợ tài chính có khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định được bao gồm các khoản thanh toán tiền lãi ước tính có thời gian đáo hạn theo hợp đồng tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 như sau:



Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 (tiếp theo)

Ngày 31 tháng 12 năm 2012

	Giá trị ghi sổ VND	Dòng tiền theo hợp đồng VND	Trong vòng 1 năm VND	Từ 1 đến 2 năm VND	Trên 5 năm VND
Nợ ngắn hạn	2.100.000.000.000	2.100.000.000.000	2.100.000.000.000	-	-
Phải trả người lao động	10.020.478.663	10.020.478.663	10.020.478.663	-	-
Chi phí phải trả	203.120.728.043	203.120.728.043	203.120.728.043	-	-
Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	164.196.782.740	164.196.782.740	164.196.782.740	-	-
Phải trả hệ cổ tức	861.279.290	861.279.290	861.279.290	-	-
Các khoản phải trả phải nộp khác	1.183.858.418.413	1.183.858.418.413	1.183.858.418.413	-	-
Nợ dài hạn	366.342.797	366.342.797	-	-	366.342.797
	3.662.424.029.946	3.662.424.029.946	3.662.057.687.149	-	366.342.797

Ngày 31 tháng 12 năm 2011

	Giá trị ghi sổ VND	Dòng tiền theo hợp đồng VND	Trong vòng 1 năm VND	Từ 1 đến 2 năm VND	Trên 5 năm VND
Nợ ngắn hạn	135.000.000.000	135.000.000.000	135.000.000.000	-	-
Phải trả người lao động	5.201.408.784	5.201.408.784	5.201.408.784	-	-
Chi phí phải trả	378.896.291.335	378.896.291.335	378.896.291.335	-	-
Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	80.160.121.089	80.160.121.089	80.160.121.089	-	-
Phải trả hệ cổ tức	1.001.599.810	1.001.599.810	1.001.599.810	-	-
Các khoản phải trả phải nộp khác	1.209.932.085.100	1.209.932.085.100	1.209.932.085.100	-	-
Nợ dài hạn	2.000.271.845.058	2.000.271.845.058	-	2.000.000.000.000	271.845.058
	3.810.463.351.176	3.810.463.351.176	1.810.191.506.118	2.000.000.000.000	271.845.058

Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 (tiếp theo)

(d) Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà những biến động về giá thị trường, như tỷ giá hối đoái, lãi suất và giá cổ phiếu sẽ ảnh hưởng đến kết quả kinh doanh của Công ty hoặc giá trị của các công cụ tài chính mà Công ty nắm giữ. Mục đích của việc quản lý rủi ro thị trường là quản lý và kiểm soát các rủi ro thị trường trong giới hạn có thể chấp nhận được, trong khi vẫn tối đa hóa lợi nhuận thu được.

(i) Rủi ro tiền tệ

Rủi ro tiền tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do thay đổi tỷ giá hối đoái.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012, rủi ro tiền tệ của Công ty là không trọng yếu vì Công ty không có các trạng thái trọng yếu đối với các tiền tệ khác VND, đồng tiền hạch toán của Công ty.

(ii) Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do sự thay đổi của lãi suất thị trường.

Tại ngày báo cáo, các công cụ tài chính chịu lãi suất của Công ty như sau:

	Giá trị ghi sổ	
	31/12/2012	31/12/2011
	VND	VND
Các công cụ tài chính có lãi suất cố định		
<i>Tài sản tài chính</i>		
Tiền và tương đương tiền	220.000.000.000	423.000.000.000
Đầu tư vào chứng khoán nợ - ngắn hạn	1.499.674.389.040	-
Đầu tư vào chứng khoán nợ - dài hạn	1.222.951.184.200	3.652.627.460.340
Phải thu từ hoạt động kinh doanh chứng khoán	2.353.068.660.227	1.154.236.103.382
Tiền nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán	11.479.456.825	10.203.649.000
<i>Nợ phải trả tài chính</i>		
Vay ngắn hạn	(2.100.000.000.000)	(135.000.000.000)
Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	(164.196.782.740)	(80.160.121.089)
Phải trả khác	(1.058.554.690.301)	(1.091.183.374.460)
Vay dài hạn	-	(2.000.000.000.000)
Các công cụ tài chính có lãi suất biến động		
Tiền và tương đương tiền	216.416.540.888	121.951.531.420
	2.200.838.758.139	2.055.675.248.593

Mỗi thay đổi 100 điểm cơ bản sẽ làm tăng hoặc giảm 16.506.290.686 VND lợi nhuận thuần của Công ty (31 tháng 12 năm 2011: 15.417.564.364 VND). Phân tích này dựa trên giả định là tất cả các biến số khác sẽ không thay đổi, đặc biệt là tỷ giá hối đoái.

**Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Nông nghiệp
và Phát triển Nông thôn Việt Nam**

Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 (tiếp theo)

(iii) Các rủi ro thị trường khác

Rủi ro giá cổ phiếu phát sinh từ chứng khoán vốn sẵn sàng để bán do Công ty nắm giữ. Ban Giám đốc của Công ty theo dõi các chứng khoán nợ và chứng khoán vốn trong danh mục đầu tư dựa trên các chỉ số thị trường. Các khoản đầu tư trọng yếu trong danh mục đầu tư được quản lý riêng rẽ và Ban quản lý rủi ro phê duyệt tất cả các quyết định mua và bán.

(e) Giá trị hợp lý

So sánh giá trị hợp lý và giá trị ghi sổ

Giá trị hợp lý của các tài sản và nợ phải trả tài chính, cùng với các giá trị ghi sổ được trình bày tại bảng cân đối kế toán, như sau:

	31/12/2012		31/12/2011	
	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị hợp lý VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị hợp lý VND
<i>Được phân loại là tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:</i>				
▪ Cổ phiếu	196.227.005.490	(*)	284.380.834.996	(*)
▪ Trái phiếu	1.499.674.389.040	(*)	-	-
<i>Được phân loại là các khoản vay và các khoản phải thu:</i>				
▪ Tiền và các khoản tương đương tiền	436.741.219.472	436.741.219.472	545.055.676.364	545.055.676.364
▪ Các khoản phải thu	2.425.489.786.175	(*)	1.423.646.227.430	(*)
<i>Được phân loại là tài sản tài chính sẵn sàng để bán:</i>				
▪ Trái phiếu	1.222.951.184.200	(*)	3.652.627.460.340	(*)
<i>Được phân loại là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ:</i>				
▪ Vay và nợ ngắn hạn	(2.100.000.000.000)	(*)	(135.000.000.000)	(*)
▪ Chi phí phải trả	(203.120.728.043)		(378.896.291.335)	
▪ Phải trả cho hoạt động giao dịch chứng khoán	(164.196.782.740)	(*)	(80.160.121.089)	(*)
▪ Phải trả hệ cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	(861.279.290)	(*)	(1.001.599.810)	(*)
▪ Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	(1.183.858.418.413)	(*)	(1.209.932.085.100)	(*)
▪ Vay và nợ dài hạn	-	(*)	(2.000.000.000.000)	(*)
▪ Phải trả dài hạn	(366.342.797)	(*)	(271.845.058)	(*)

- (*) Công ty không xác định giá trị hợp lý của các tài sản và nợ tài chính này cho mục đích thuyết minh theo khoản 28 của Thông tư 210 bởi vì (i) không có sẵn giá niêm yết của các tài sản và nợ tài chính này trong thị trường hoạt động; và (ii) các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và Hệ thống Kế toán Việt Nam chưa có hướng dẫn về đo lường giá trị hợp lý trong trường hợp không có sẵn giá niêm yết trong thị trường hoạt động. Giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ.

**Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Nông nghiệp
và Phát triển Nông thôn Việt Nam**

Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 (tiếp theo)

36. Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan

	Số dư tại ngày	
	31/12/2012 VND	31/12/2011 VND
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Ngân hàng mẹ		
Tiền gửi tại Ngân hàng mẹ	150.383.726.417	72.109.719.142
Trái phiếu Ngân hàng mẹ trong danh mục trái phiếu tự doanh của Công ty	61.572.291.800	61.056.378.900
Lãi dự thu trái phiếu Ngân hàng mẹ	1.567.039.090	1.547.348.761
Phải trả tiền đặt cọc môi giới mua chứng khoán	-	280.000.000.000
Lãi phải trả cho tiền đặt cọc môi giới chứng khoán	-	123.234.571.604
Trái phiếu CTCP Chứng khoán Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam	2.000.000.000.000	2.000.000.000.000
Lãi dự chi cho trái phiếu CTCP Chứng khoán Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam	161.805.555.553	192.548.611.113
Phải trả cổ tức	60.357.688.740	111.185.216.100
Phải trả khác cho Ngân hàng mẹ	35.864.641.821	-
Công ty Cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng Nông nghiệp Cổ phiếu niêm yết	20.389.800.000	20.389.800.000
	Giá trị giao dịch	
	2012 VND	2011 VND
Ngân hàng mẹ		
Nhận lãi tiền gửi thanh toán và có kỳ hạn	2.135.877.312	4.786.287.442
Trả lãi trái phiếu phát hành	266.756.944.440	280.037.500.000
Nhận lãi trái phiếu Ngân hàng mẹ	6.891.196.000	6.167.760.000
Trả lãi đặt cọc môi giới chứng khoán	92.581.596.450	-
Doanh thu lưu ký chứng khoán nhận từ Ngân hàng mẹ	759.030.574	-
Cổ tức thông báo	60.357.688.740	111.185.216.100
Công ty Cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng Nông nghiệp Cổ tức nhận được	1.324.300.000	1.059.440.000
Hội đồng Quản trị		
Thù lao Hội đồng Quản trị	1.113.347.213	1.944.901.471

**Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Nông nghiệp
và Phát triển Nông thôn Việt Nam**

Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 (tiếp theo)

37. Số liệu so sánh

Một số số liệu so sánh được điều chỉnh lại cho phù hợp với cách trình bày của năm hiện tại. Bảng so sánh số liệu đã kiểm toán trong năm trước và sau khi được phân loại lại như sau:

	31/12/2011 (Đã phân loại lại)	31/12/2011 (Đã kiểm toán trước đây)
	VND	VND
Đầu tư ngắn hạn	284.380.834.996	266.780.834.996
Phải thu khách hàng	1.164.954.419.803	-
Các khoản phải thu khác	405.220.345.317	1.587.774.765.120
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	(189.155.074.646)	(174.755.074.646)
Dự phòng phải thu khó đòi	(146.528.537.690)	(160.928.537.690)
Chi phí trả trước ngắn hạn	3.337.203.536	26.765.531.880
Chi phí trả trước dài hạn	48.710.974.214	25.282.645.870
Đầu tư chứng khoán dài hạn	3.976.767.842.340	3.978.436.906.995
Đầu tư dài hạn khác	1.669.064.655	-

Người lập:



Bà Mai Thị Thủy
Kế toán trưởng

Người duyệt:



Ngày 31 tháng 3 năm 2013